Công ty Cổ phần Thuỷ hải sản Việt Nhật

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2011

*Đơn vị tính: Đồng*

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **77 572 206 354** | **80 451 737 906** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | (5.1) | **996 019 246** | **696 315 551** |
| 1. Tiền | 111 | | 996 019 246 | 696 315 551 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| **II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | | |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn | 129 | | | |
| **III. Các khoản phải thu** | **130** | (5.2) | **32 568 152 390** | **36 222 140 043** |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 15 482 499 831 | 14 974 409 997 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 4 050 503 642 | 7 098 146 190 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD | 134 | | | |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | | 16 818 379 723 | 17 935 169 287 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | ( 3 783 230 806) | ( 3 785 585 431) |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | (5.3) | **28 685 147 216** | **28 454 292 610** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 29 463 393 819 | 29 232 539 213 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | ( 778 246 603) | ( 778 246 603) |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | (5.4) | **15 322 887 502** | **15 078 989 702** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | | |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 1 275 291 624 | 1 672 683 477 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | 313 695 878 | 109 339 619 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 13 733 900 000 | 13 296 966 606 |

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **80 169 040 052** | **74 375 340 958** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | | |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 | | | |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | | | |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | | | |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | | |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **21 228 383 358** | **22 272 422 630** |
| **1. Tài sản cố định hữu hình** | 221 | (5.5) | **9 797 262 614** | **9 680 147 887** |
| - Nguyên giá | 222 | | 32 384 749 867 | 30 135 259 140 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | ( 22 587 487 253) | ( 20 455 111 253) |
| **2. Tài sản cố định thuê tài chính** | 224 | (5.6) | | **1 027 323 999** |
| - Nguyên giá | 225 | | | 1 339 999 999 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | | ( 312 676 000) |
| **3. Tài sản cố định vô hình** | 227 | (5.7) | **11 289 827 116** | **11 423 657 116** |
| - Nguyên giá | 228 | | 12 349 180 116 | 12 349 180 116 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | ( 1 059 353 000) | ( 925 523 000) |
| **4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang** | **230** | (5.8) | **141 293 628** | **141 293 628** |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **240** | | | |
| - Nguyên giá | 241 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 242 | | | |
| **IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | **57 699 145 611** | **50 720 707 245** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 57 699 145 611 | 50 720 707 245 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | | |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | | |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | | | |
| **V. Tài sản dài hạn khác** | **260** | (5.9) | **1 241 511 083** | **1 382 211 083** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 1 241 511 083 | 1 241 511 083 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | 140 700 000 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **157 741 246 406** | **154 827 078 864** |

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **A. NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **71 819 812 383** | **69 336 959 867** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **71 171 198 383** | **68 829 459 867** |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | (5.10) | 65 963 586 699 | 62 086 877 600 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | (5.11) | 1 399 851 553 | 4 319 348 400 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | (5.11) | 708 730 951 | 229 143 525 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | (5.12) | 1 196 356 180 | 1 196 744 196 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 612 499 586 | 777 424 830 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | | | |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | | |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD | 318 | | | |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 319 | (5.13) | 1 290 173 414 | 219 921 316 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | | |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **648 614 000** | **507 500 000** |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | | |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | | |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | | |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | (5.14) | 648 614 000 | 507 500 000 |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | | |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | | |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | | |
| **B. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **85 921 434 023** | **85 490 118 997** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | (5.15) | **85 921 434 023** | **85 490 118 997** |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 80 230 710 000 | 80 230 710 000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | | |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | | |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 414 | | | |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | | |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | | |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 1 608 854 848 | 1 608 854 848 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | | |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 4 081 869 175 | 3 650 554 149 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | | |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | | | |
| 1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 431 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí | 432 | | | |
| 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | | |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **157 741 246 406** | **154 827 078 864** |

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|
| 1. Tài sản thuê ngoài | | - | - |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | | - |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | | - | - |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | | |
| 5. Ngoại tệ | | | |
| + USD | | 7,249.27 | 15,418.54 |
| + EUR | | | |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | | |

Ngày 24 tháng 10 năm 2011

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

*TRẦN CÔNG THƠ*

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

*Nguyễn Văn Nhựt*

Mẫu số: B02-DN
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Công ty Cổ phần Thuỷ hải sản Việt Nhật

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho quý III kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2011

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 3/2011 | Luỹ kế 9 tháng đầu năm 2011 | Quý 3/2010 | Luỹ kế 9 tháng đầu năm 2010 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | (6.1) | 18 395 932 849 | 54 114 622 009 | 26 779 619 988 | 59 396 586 827 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | (6.1) | | 203 178 300 | 4 368 091 978 | 5 918 548 945 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03) | 10 | | 18 395 932 849 | 53 911 443 709 | 22 411 528 010 | 53 478 037 882 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | 12 815 671 667 | 36 071 365 476 | 15 278 230 262 | 34 502 246 631 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 5 580 261 182 | 17 840 078 233 | 7 133 297 748 | 18 975 791 251 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | (6.2) | 2 117 298 | 45 575 692 | 73 554 389 | 118 909 172 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | (6.3) | 2 029 183 208 | 7 691 721 884 | 1 525 319 644 | 4 619 772 927 |
| *Trong đó: Chi phí lãi vay* | 23 | | 2 017 422 565 | 6 050 752 578 | 1 506 669 128 | 4 241 451 173 |
| 8. Chi phỉ bán hàng | 24 | | 668 675 967 | 2 152 584 167 | 1 117 681 867 | 2 381 428 800 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 1 171 805 999 | 3 292 120 330 | 971 837 987 | 2 860 654 443 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)] | 30 | | 1 712 713 306 | 4 749 227 544 | 3 592 012 639 | 9 232 844 253 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | | | 206 739 391 | 206 739 391 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 163 193 499 | 512 625 317 | 392 353 027 | 509 316 663 |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 3/2011 | Luỹ kế 9 tháng đầu năm 2011 | Quý 3/2010 | Luỹ kế 9 tháng đầu năm 2010 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | ( 163 193 499) | ( 512 625 317) | ( 185 613 636) | ( 302 577 272) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 1 549 519 807 | 4 236 602 227 | 3 406 399 003 | 8 930 266 981 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | (6.4) | 387 379 952 | 1 135 465 711 | 880 120 964 | 2 312 784 146 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 1 162 139 855 | 3 101 136 516 | 2 526 278 039 | 6 617 482 835 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 145 | 387 | 315 | 825 |

Ngày 24 tháng 10 năm 2011

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

*TRẦN CÔNG THƠ*

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

*NGUYỄN VĂN NHỰT*

Công ty Cổ phần thuỷ hải sải Việt Nhật

Mẫu số 03-DN
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
## (THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)
Cho quý III năm 2011

Đơn vị tính: Đồng

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 3/2011 | Quý 3/2010 |
|---|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 14 381 811 607 | 22 894 718 641 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ | 02 | | ( 10 312 252 517) | ( 18 544 773 199) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | ( 2 872 804 688) | ( 2 976 893 942) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | | ( 2 017 422 565) | ( 1 012 212 445) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | | | ( 365 122 649) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 4 699 979 248 | 1 033 293 106 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | ( 3 400 461 000) | ( 4 615 116 077) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | | **478 850 085** | **( 3 586 106 565)** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác | 21 | | | |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác | 22 | | | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ đơn vị khác | 23 | | | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | ( 5 375 067 055) | ( 2 313 711 550) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 8 646 910 600 | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | | |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | | **3 271 843 545** | **( 2 313 711 550)** |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 3/2011 | Quý 3/2010 |
|---|---|---|---|---|
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn và dài hạn đã nhận được | 33 | | 42 952 134 646 | 41 957 196 627 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | ( 47 315 810 513) | ( 35 764 965 038) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | ( 11 760 643) | ( 111 991 674) |
| 6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động Tài chính** | **40** | | **( 4 375 436 510)** | **6 080 239 915** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)** | **50** | | **( 624 742 880)** | **180 421 800** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | | **1 620 762 126** | **4 590 742 827** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)** | **70** | | **996 019 246** | **4 771 164 627** |

Ngày 24 tháng 10 năm 2011

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

*TRẦN CÔNG THƠ*

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

S.Đ.K.K.D: 4103006673 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT H. BÌNH CHÁNH TP. HỒ CHÍ MINH

*Nguyễn Văn Nhựt*

# CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT
# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 3 năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2011

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.*

*Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.*

## 1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy Hải Sản Việt Nhật (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006673 ngày 10 tháng 05 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 20 tháng 03 năm 2009 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 86.800.000.000 VND.

Trụ sở đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại C34/1 Đường số 2G, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, Huyện Bình Chánh, Tp.Hồ Chí Minh.

### 1.2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, mua bán háng hoá nông – lâm – thủy - hải sản và thực phẩm chế biến.
- Dịch vụ giao nhận hàng hoá
- Đại lý mua bán, ký gởi hàng hoá
- Sản xuất mua bán bao bì ( không in, tái chế phế thải tại trụ sở )
- Kinh doanh bất động sản.

## 2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

### 2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

### 2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

## 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

### 3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

### 3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là nhật ký chứng từ.

### 3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho quý 3 kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2011.

## 4. Các chính sách kế toán áp dụng

### 4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gởi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

- Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối kỳ kế toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

**4.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ kế toán, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

**4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

**4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

| | |
|---|---|
| + Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 – 15 năm |
| + Máy móc thiết bị | 05 – 12 năm |
| + Phương tiện vận tải | 10 năm |
| + Quyền sử dụng đất | 46 năm |

**4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính**

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản. Nếu giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty.

**4.6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

- Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn

Cuối kỳ kế toán, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**4.7. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

**4.8. Thuế**

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành; chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Ưu đãi, miễn thuế:

- Theo Giấy ch ứng nhận ưu đãi đầu tư s ố: 4116/UB-CNN do U ỷ Ban Nhân Thành Phố cấp ngày 19/11/2001,Công ty đ ược hưởng thuế suất thuế TNDN là 25% cho khoản thu nhập chịu thuế của Phân x ưởng 1.

- Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 4116/UB-CNN do Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố cấp ngày 29 tháng 10 năm 2004, Công ty được hưởng thuế suất là 25%, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2005 và giảm 50% trong 04 năm tiếp theo.

**4.9. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

## 5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

### 5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 805.500.761 | 335.844.551 |
| Tiền gửi ngân hàng | 190.518.485 | 360.471.000 |
| **Tổng cộng** | **996.019.246** | **696.315.551** |

### 5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Phải thu khách hàng | 15.482.499.831 | 14.974.409.997 |
| Trả trước cho người bán | 4.050.503.642 | 7.098.146.190 |
| Các khoản phải thu khác | 16.818.379.723 | 17.935.169.287 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | (3.783.230.806) | (3.785.585.431) |
| **Giá trị thuần của các khoản phải thu** | **32.568.152.390** | **36.222.140.043** |

| **Phải thu khác bao gồm:** | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Phải thu tiền quá lương của công nhân | 6.848.382 | 5.141.449 |
| Phải thu tiền vay của CB CNV | 230.239.129 | 823.742.587 |
| Phải thu nhà cung ứng (tạm ứng) | 3.544.342.530 | 4.544.342.530 |
| Công ty TNHH Đồ hộp Phú Nhật ứng tiền xây dựng nhà máy | 8.900.000.000 | 8.900.000.000 |
| Phải thu tiền hàng thuỷ sản gửi Cty Phú Nhật | 2.714.649.243 | 2.668.512.315 |
| Phải thu tiền vật tư xuất cho Cty Phú Nhật | 1.291.097.233 | 865.163.200 |
| Phải thu tiền gia công cá cho Cty Phú Nhật | 131.203.206 | 128.267.206 |
| **Tổng cộng** | **16.818.379.723** | **17.935.169.287** |

### 5.3. Hàng tồn kho

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Nguyên liệu, vật liệu | 2.530.236.139 | 2.605.995.447 |
| Công cụ, dụng cụ | 217.172.505 | 251.460.972 |
| Thành phẩm | 26.715.985.175 | 26.375.082.794 |

| | | |
|---|---|---|
| **Cộng giá gốc hàng tồn kho** | **29.463.393.819** | **29.232.539.213** |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (778.246.603) | (778.246.603) |
| **Giá trị thuần có thể thực hiện** | **28.685.147.216** | **28.454.292.610** |

## 5.4. Tài sản ngắn hạn khác

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Thuế nhập khẩu được hoàn lại | 313.695.878 | 109.339.619 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 13.733.900.000 | 13.296.966.606 |
| **Tổng cộng** | **14.047.595.878** | **13.406.306.225** |

**Tài sản ngắn hạn khác bao gồm:**

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Tạm ứng cho nhân viên mua nguyên liệu | 13.733.900.000 | 13.296.966.606 |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn tại các ngân hàng | - | - |
| **Tổng cộng** | **13.733.900.000** | **13.296.966.606** |

## 5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Phương tiện vận tải | Máy móc thiết bị | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | |
| Số dư đầu năm | 9.520.325.283 | 4.028.087.776 | 16.586.846.081 | 30.135.259.140 |
| Tăng trong năm | - | 1.881.545.272 | 367.945.455 | 2.249.490.727 |
| Thanh lý, nhượng | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | **9.520.325.283** | **5.909.633.048** | **16.954.791.536** | **32.384.749.867** |
| **Giá trị hao mòn** | | | | |
| Số dư đầu năm | 4.964.589.000 | 652.716.000 | 14.837.806.253 | 20.455.111.253 |
| Khấu hao trong kỳ | 495.324.000 | 728.680.000 | 908.372.000 | 1.819.700.000 |
| Thanh lý, nhượng | - | | - | |
| Số dư cuối kỳ | **5.459.913.000** | **1.381.396.000** | **15.746.178.253** | **22.587.487.253** |
| **Giá trị còn lại** | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 4.555.736.283 | 3.375.371.776 | 1.749.039.828 | 9.680.147.887 |
| Tại ngày cuối kỳ | **4.060.412.283** | **4.528.237.048** | **1.208.613.283** | **9.797.262.614** |

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 7.705.758.253 đồng.

**5.6. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

| Khoản mục | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Tổng cộng |
|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | |
| Số dư đầu năm | 1.339.999.999 | 1.339.999.999 |
| Tăng giá trị mua lại theo thanh lý HĐ thuê TC | 5.628.000 | 5.628.000 |
| Giảm do thanh lý hợp đồng thuê tài chính | 1.345.627.999 | 1.345.627.999 |
| Số dư cuối kỳ | **0** | **0** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | |
| Số dư đầu năm | 312.676.000 | 312.676.000 |
| Khấu hao trong kỳ | 89.336.000 | 89.336.000 |
| Thanh lý HĐ thuê tài chính | 402.012.000 | - |
| Số dư cuối kỳ | **0** | **0** |
| **Giá trị còn lại** | | |
| Tại ngày đầu năm | 1.027.323.999 | 1.027.323.999 |
| Tại ngày cuối kỳ | **0** | **0** |

**5.7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Phần mềm Vi tính | Tổng cộng |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | |
| Số dư đầu năm | 12.323.580.116 | 25.600.000 | 12.349.180.116 |
| Mua trong kỳ | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | **12.323.580.116** | **25.600.000** | **12.349.180.116** |
| **Gi trị hao mòn lũy kế** | | | |
| Số dư đầu năm | 899.923.000 | 25.600.000 | 925.523.000 |
| Khấu hao trong kỳ | 133.830.000 | - | 133.830.000 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | **1.033.753.000** | **25.600.000** | **1.059.353.000** |
| **Giá trị còn lại** | | | |
| Tại ngày đầu năm | 11.423.657.116 | - | 11.423.657.116 |
| Tại ngày cuối kỳ | **11.289.827.116** | **-** | **11.289.827.116** |

**5.8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Là khoản đầu tư vào Công ty TNHH Đồ Hộp Phú Nhật với tỷ lệ vốn góp là 100%.

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Chi đầu tư xây dựng Nhà máy đồ hộp Phú Nhật | 57.699.145.611 | 50.720.707.245 |

**5.9. Tài sản dài hạn khác**

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Chi phí trả trước dài hạn | 1.241.511.083 | 1.241.511.083 |
| Ký quỹ thuê xe Ôtô kéo Container và 4 Romoc theo Hợp đồng số 080722501Công ty cho thuê tài chính Quốc tế CHALLEASE | - | 140.700.000 |
| **Tổng cộng** | **1.241.511.083** | **1.382.211.083** |

**5.10. Các khoản vay và nợ ngắn hạn**

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Vay ngân hàng | 65.963.586.699 | 61.857.598.107 |
| Nợ thuê tài chính đến hạn trả | - | 229.279.493 |
| **Tổng cộng** | **65.963.586.699** | **62.086.877.600** |

Vay ngân hàng là các khoản vay để bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay thấp nhất là 16,7%/năm và cao nhất là 19,66 %/năm (trong 9 tháng đầu năm 2011).

**5.11 Phải trả người bán và người mua trả tiền trước**

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Phải trả người bán | 1.399.851.553 | 4.319.348.400 |
| Người mua trả tiền trước | 708.730.951 | 229.143.525 |
| **Tổng cộng** | **2.108.582.504** | **4.548.491.925** |

**5.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Thuế TNDN | 1.135.465.711 | 1.183.502.951 |
| Thuế TNCN | 60.890.469 | 13.241.245 |
| **Tổng cộng** | **1.196.356.180** | **1.196.744.196** |

**5.12. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Kinh phí công đoàn | 81.712.799 | 103.299.499 |
| Bảo hiểm xã hội | 98.619.299 | 102.220.980 |
| Khác | 1.109.841.316 | 14.400.837 |
| **Tổng cộng** | **1.290.173.414** | **219.921.316** |

**5.13. Các khoản vay và nợ dài hạn**

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Vay ngân hàng | 648.614.000 | 507.500.000 |
| **Tổng cộng** | **648.614.000** | **507.500.000** |

**5.14. Vốn chủ sở hữu**

**5.15.1 Biến động của Vốn chủ sở hữu**

| | Vốn đầu tư chủ sở hữu | Quỹ thuộc Vốn chủ Chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| **Số dư đầu năm 2011** | 80.230.710.000 | 1.608.854.848 | 3.650.554.149 | 85.490.118.997 |
| Lợi nhuận trong năm nay | - | - | 3.101.136.516 | 3.101.136.516 |
| Trích quỹ từ lợi nhuận | - | - | - | - |
| Chi quỹ khen thưởng | - | - | (1.081.253.432) | (1.081.253.432) |
| Chia cổ tức trong năm nay | - | - | (1.588.568.058) | (1.588.568.058) |
| **Số dư cuối kỳ** | **80.230.710.000** | **1.608.854.848** | **4.081.869.175** | **85.921.434.023** |

**5.15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Vốn góp của cổ đông sáng lập | 50.718.490.000 | 50.718.490.000 |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 29.512.220.000 | 29.512.220.000 |
| **Tổng cộng** | **80.230.710.000** | **80.230.710.000** |

**5.15.3 Cổ phần**

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phần đăng ký phát hành | 8.680.000 | 8.680.000 |
| Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng | 8.023.071 | 8.023.071 |

| | | |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành | 8.023.071 | 8.023.071 |

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 đồng / cổ phần

**5.15.4 Lợi nhuận chưa phân phối**

| | Kỳ này |
|---|---|
| Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm | 3.650.554.149 |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế 9 tháng đầu năm 2011 | 4.236.602.227 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp 9 tháng đầu năm 2011 | 1.135.465.711 |
| Trích quỹ dự phòng tài chính | - |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | 1.081.253.432 |
| Chia cổ tức năm 2010 | 1.588.568.058 |
| **Số dư lợi nhuận chưa phân phối đến ngày 30/09/2011** | **4.081.869.175** |

**6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh**

**6.11. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | Quý 3/2011 | Quý 3/2010 |
|---|---|---|
| Doanh thu bán hàng | 18.395.932.849 | 26.779.619.988 |
| Giảm giá hàng bán | - | - |
| Hàng bán bị trả lại | - | (4.368.091.978) |
| **Doanh thu thuần** | **18.395.932.849** | **22.411.528.010** |

**6.12. Doanh thu hoạt động tài chính**

| | Quý 3/2011 | Quý 3/2010 |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 2.117.298 | 73.554.389 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | - | |
| Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện | - | - |
| Khác | - | - |
| **Tổng cộng** | **2.117.298** | **73.554.389** |

**6.13. Chi phí tài chính**

| | Quý 3/2011 | Quý 3/2010 |
|---|---|---|
| Trả lãi tiền vay | 2.017.422.565 | 1.506.669.128 |

| | | |
|---|---|---|
| Lỗ chênh lệch tỷ giá 6 tháng đã thực hiện | - | - |
| Lãi thuê xe tài chính | 11.760.643 | 18.650.516 |
| **Tổng cộng** | **2.029.183.208** | **1.525.319.644** |

**6.4 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

| | Quý 3/2011 | Quý 3/2010 |
|---|---|---|
| Lợi nhuận kế toán | 1.549.519.807 | 3.406.399.003 |
| Đ.chỉnh tăng thu nhập chịu thuế | - | 114.084.853 |
| Lợi nhuận tính thuế | 1.549.519.807 | 3.520.483.856 |
| Thuế suất TNDN | 25% | 25% |
| Thuế TNDN | 387.379.952 | 880.120.964 |
| **Chi phí thuế TNDN** | **387.379.952** | **880.120.964** |

**7. Những thông tin khác**

**7.11. Lương của Tổng Giám đốc và thù lao Hội đồng quản trị**

| | 9 T đầu 2011 | 9T đầu 2010 |
|---|---|---|
| Lương Tổng Giám đốc | 133.750.000 | 86.730.000 |
| Thù lao hội đồng quản trị | 87.300.000 | 140.100.000 |
| **Tổng cộng** | **221.050.000** | **226.830.000** |

**7.2 Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho quý 3 năm 2011 kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2011 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 24 tháng 10 năm 2011

Ngày 24 tháng 10 năm 2011

| KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|
| TRẦN CÔNG THƠ | NGUYỄN VĂN NHỰT |

Công ty Cổ phần Thủy hải sản Việt Nhật

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Số: 072/11/CV-VSC

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 10 năm 2011*

*V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế quý 3/2011 giảm*

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
**SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM**

Trong Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh quý 03/2011 của Công ty Cổ phần thủy hải sản Việt Nhật: chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 3/2011: 1.162.139.855 đồng, so với lợi nhuận sau thuế TNDN quý 3/2010: 2.526.278.039 đồng, giảm 1.364.138.184 đồng.

Thực hiện theo Thông tư số 09/2010/TT-BTC, Công ty Cổ phần Thủy hải sản Việt Nhật xin được giải trình như sau:

1. Chỉ tiêu lợi nhuận gộp: Quý 3/2011: 5.580.261.182 đồng so với quý 3/2010: 7.133.297.748 đồng, giảm 1.553.036.566 đồng lý do:

Doanh thu thuần quý 3/2011 so với quý 3/2010 giảm 4 tỷ đồng, do ảnh hưởng động đất và sóng thần ở Nhật Bản, nên nhu cầu nhập khẩu hàng thuỷ sản của Nhật bản bị giảm.

Giá mua nguyên liệu thuỷ sản và vật tư đầu vào quý 3/2011 so với giá mua nguyên liệu thuỷ sản và vật tư đầu vào quý 3/2010 tăng từ 17 đến 22%. Nhưng giá bán thành phẩm chỉ tăng từ 10 đến 15%.

2. Chỉ tiêu doanh thu hoạt động tài chính: Quý 3/2011: 2.117.298 đồng so với quý 3/2010: 73.554.389 đồng, giảm: 71.437.091 đồng. Lý do: cán bộ nhân viên đã trả phần lớn tiền gốc vay cho Công ty, làm cho tiền trả lãi vay quý 3/2011 giảm hơn so với quý 3/2010.

3. Chỉ tiêu chi phí tài chính: quý 3/2011: 2.029.183.208 đồng, so với quý 3/2010: 1.525.319.644 đồng, tăng: 503.863.564 đồng. lý do:

+ Tiền trả lãi vay ngân hàng quý 3/2011: 2.017.422.565 đồng so với quý 3/2010: 1.506.669.128 đồng, tăng 510.753.437 đồng , lý do: lãi suất tiền vay quý 3/2011 so với quý 3/2010 tăng 3,1%.

+ Trả lãi thuê xe tài chính quý 3/2011: 11.760.643 đồng so với quý 3/2010: 18.650.516 đồng, giảm 6.889.873 đồng. Lý do tháng 8/2011 Công ty đã thực hiện xong hợp đồng cho thuê tài chính, tháng 9/2011 không phát sinh.

4. Chỉ tiêu chi phí bán hàng: Quý 3/20111: 668.675.967 đồng so với quý 3/2010: 1.117.681.867 đồng, giảm: 449.005.900 đồng, lý do: Hàng trả về quý 3/2010: 4.368.091.978 đồng và doanh thu quý 3/2010 nhiều hơn so với quý 3/2011: 8.384.000.000 đồng, làm tăng chi phí cước vận chuyển hàng hoá quý 3/2010.

5. Chỉ tiêu Chi phí quản lý quý 3/2011: 1.171.805.999 đồng so với quý 3/2010: 971.837.987 đồng , tăng 199.968.012 đồng, lý do: là khoản tiền lương của cán bộ nhân viên quản lý doanh nghiệp và giá mua vật tư, văn phòng phẩm phục vụ cho quản lý doanh nghiệp so với quý 3/2010 tăng.

6. Chỉ tiêu lợi nhuận khác: quý 3/2011: (163.193.499) đồng so với quý 3/2010: (185.613.636) đồng, tăng 22.420.137 đồng.

7. Chỉ tiêu Lợi nhuận kế toán trước thuế quý 3/2011: 1.549.519.807 đồng so với lợi nhuận kế toán trước thuế quý 3/2010: 3.406.399.003 đồng, giảm: 1.856.879.196 đồng gồm:
1.553.036.566 + 71.437.091 + 503.863.564 – 449.005.900 + 199.968.012 – 22.420.137 = 1.856.879.196 đồng.

8. Lợi nhuận sau thuế quý 3/2011 so với quý 3/2010 giảm:

1.856.879.196 x 75% (loại thuế TNDN 25%) – 114.084.853 x 25% thuế (là khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế của quý 3/2010) = 1.392.659.397 – 28.521.213 = 1.364.138.184 đồng

Trên đây là những nguyên nhân làm chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 3/2011 so với quý 3/2010 giảm 1.364.138.184 đồng. Kính mong Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước và Sở Giao Dịch Chứng khoán TP.HCM xem xét.

Trân trọng kính chào.

**Tổng Giám đốc**

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

Nguyễn Văn Nhựt

***Nơi nhận:***

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng khoán TP.HCM
- Lưu Phòng Kế toán, Bộ phận công bố thông tin